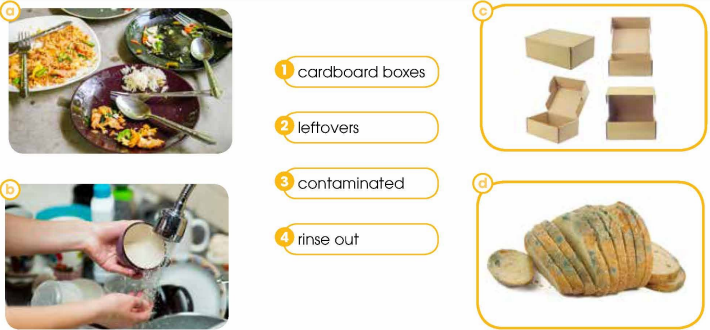
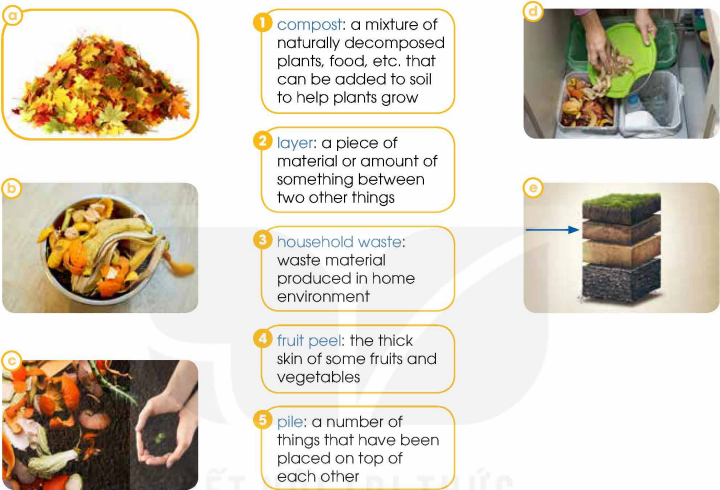
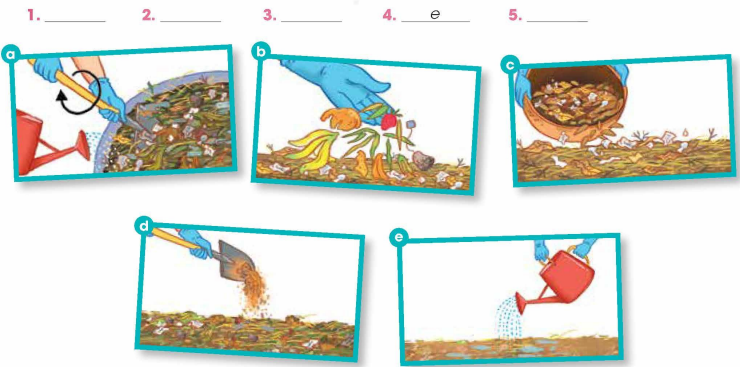
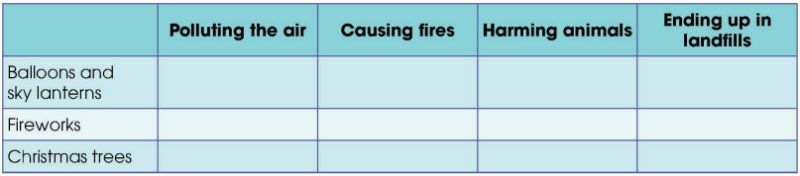
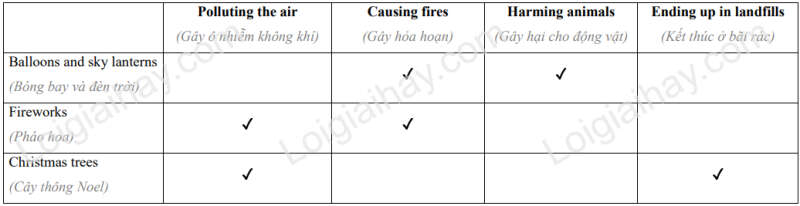
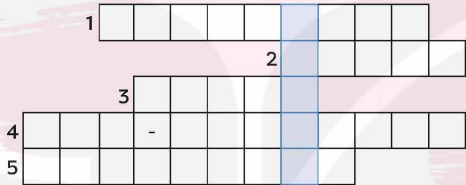
# Unit 3: Green living

**Giải Tiếng Anh 12 Unit 3: Green living**  
**Ngữ pháp Unit 3: Green living**  
**I. Verbs with prepositions** *(Động từ với giới từ)*  
- Nhiều động từ đi với một giới từ được theo sau bởi một tân ngữ. Nghĩa của hai từ này thường có nghĩa tương tự với nghĩa của động từ ban đầu.  
Ví dụ:  
  
  
  
Động từ với **about**   
ask about *(hỏi về)*, care about *(quan tâm về)*, talk about *(nói về)*, learn about *(học hỏi về)*  
  
  
Động từ với **for**  
ask for *(hỏi xin)*, apply for *(ứng tuyển)*, apologise for *(xin lỗi về việc)*, wait for *(chờ đợi ai/ cái gì),* prepare for *(chuẩn chị cho ai/ cái gì)*  
  
  
Động từ với **on**  
agree on *(đồng ý về)*, base on *(dựa trên)*, depend on *(phụ thuộc vào)*, rely on *(dựa dẫm vào)*  
  
  
Động từ với **to**  
introduce to *(giới thiệu đến ai)*, refer to *(ám chỉ đến)*, respond to *(phản hồi đến)*, listen to *(lắng nghe)*, explain to *(giải thích cho ai)*  
  
  
  
- Trong một số trường hợp, một động từ và một giới từ được kết hợp để tạo thành một cụm động từ (hai từ). Nghĩa của một cụm động từ thường rất khác so với nghĩa của động từ chính. Các cụm động từ sử dụng trạng từ cũng như các giới từ.  
Ví dụ: work out *(tập luyện)*, carry out *(tiến hành)*, turn on *(bật lên/ mở)*, look for *(tìm kiếm)*, look after *(chăm sóc),* look up *(tra cứu)*  
**II. Relative clauses referring to a whole sentence** *(Mệnh đề quan hệ ám chỉ cả một câu)*  
Chúng ta có thể sử dụng một mệnh đề quan hệ không xác định để ám chỉ đến toàn bộ thông tin trong một hay nhiều mệnh đề trước nó. Loại mệnh đề này được sử dụng với đại từ quan hệ **which**. Chúng ta cũng thêm dấu phẩy trước **which**.  
Ví dụ: More and more people are interested in recycling nowadays, **which is good for the environment**.  
*(Ngày càng có nhiều người quan tâm đến việc tái chế, điều này tốt cho môi trường.)*  
(= The fact that more and more people are interested in recycling nowadays is good for the environment.)  
*(= Việc ngày càng có nhiều người quan tâm đến việc tái chế là điều tốt cho môi trường.)*  
**Unit 3 Getting Started lớp 12 trang 32, 33**  
**Green Classroom Competition** *(Cuộc thi Lớp học Xanh)*  
**1. Listen and read.** *(Nghe và đọc.)*  
  
  
**Nam:** Hey guys, look at this notice! Our school is holding a Green Classroom Competition. The greenest classroom will win an ecotour!  
**Mark:** How exciting! But how will the classrooms be judged?  
**Nam:** It says here that classrooms will be judged on the following: raising environmental awareness, reducing our carbon footprint, and using resources efficiently.  
**Mai:** I guess we should start by cleaning up our classroom more frequently and having more plants in it.  
**Nam:** Yes, this is the easiest thing to do, but we also need to change our classmates' behaviour so that we can develop eco-friendly habits in our class.  
**Mark:** That sounds harder. I notice many of our classmates buy plastic water bottles every day and throw them away after a single use.  
**Nam:** Plastic takes hundreds of years to decompose, which is certainly not good for the environment.  
**Mai:** Well, we can place a big jug full of drinking water in the classroom so that we can refill our reusable bottles.  
**Mark:** Good idea! Now, to reduce our carbon footprint, we should also make sure we turn off the lights and air conditioners before leaving the classroom. Sometimes people rush out and leave them on, which is a waste of electricity.  
**Mai:** Sure. Why don't we place some brightly coloured signs next to all doors to remind people?  
**Nam:** So many good ideas already. Let's meet after school to discuss more. I hope our class wins the ecotour!  
**Mark:** That'd be fantastic!  
**Mai:** Yes. Let's do our best!  
  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
*Nam: Này các cậu, hãy nhìn vào thông báo này! Trường chúng ta đang tổ chức Cuộc thi Lớp học xanh. Lớp học xanh nhất sẽ giành được chuyến du lịch sinh thái!*  
*Mark: Thật thú vị! Nhưng các lớp học sẽ được đánh giá như thế nào?*  
*Nam: Ở đây nói rằng các lớp học sẽ được đánh giá dựa trên những tiêu chí sau: nâng cao nhận thức về môi trường, giảm lượng khí thải carbon và sử dụng tài nguyên hiệu quả.*  
*Mai: Tớ đoán chúng ta nên bắt đầu bằng việc dọn dẹp lớp học thường xuyên hơn và trồng nhiều cây hơn trong lớp.*  
*Nam: Đúng vậy, đây là điều dễ làm nhất, nhưng chúng ta cũng cần thay đổi hành vi của các bạn trong lớp để có thể hình thành thói quen thân thiện với môi trường trong lớp.*  
*Mark: Điều này nghe khó hơn. Tớ nhận thấy nhiều bạn cùng lớp chúng ta mua chai nước nhựa mỗi ngày và vứt chúng đi sau một lần sử dụng.*  
*Nam: Nhựa phải mất hàng trăm năm mới phân hủy được, chắc chắn điều này không tốt cho môi trường.*  
*Mai: À, chúng ta có thể đặt một bình lớn chứa đầy nước uống trong lớp để có thể đổ đầy lại những chai có thể tái sử dụng.*  
*Mark: Ý tưởng hay đấy! Bây giờ, để giảm lượng khí thải carbon, chúng ta cũng nên đảm bảo tắt đèn và điều hòa trước khi rời khỏi lớp học. Đôi khi có người vội vã bỏ đi, gây lãng phí điện.*  
*Mai: Chắc chắn rồi. Tại sao chúng ta không đặt vài tấm biển có màu sắc rực rỡ cạnh tất cả các cửa ra vào để nhắc nhở mọi người nhỉ?*  
*Nam: Quá nhiều ý tưởng hay nè. Cùng gặp nhau sau giờ học để thảo luận thêm. Tớ hy vọng lớp chúng ta giành chiến thắng trong chuyến du lịch sinh thái!*  
*Mark: Điều đó thật tuyệt vời!*  
*Mai: Đúng vậy. Hãy cố gắng hết sức mình!*  
**2. Read the conversation again and tick (✓) the green ideas mentioned in 1.**  
*(Đọc lại đoạn hội thoại và đánh dấu ✓ vào những ý tưởng xanh được đề cập ở bài 1.)*  
  
  
  
  
1. putting more plants in the classroom  
  
  
   
  
  
  
  
2. asking students to bring single-use water bottles  
  
  
   
  
  
  
  
3. placing a big water jug in the classroom  
  
  
   
  
  
  
  
4. leaving lights and air conditioners on when leaving the classroom  
  
  
   
  
  
  
  
5. placing reminders on saving electricity near doors  
  
  
   
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
**1.** putting more plants in the classroom  
*(đặt thêm cây xanh trong lớp học)*  
**Thông tin:** “I guess we should start by cleaning up our classroom more frequently and having more plants in it.”  
*(Tớ đoán chúng ta nên bắt đầu bằng việc dọn dẹp lớp học thường xuyên hơn và trồng nhiều cây hơn trong lớp.)*  
  
  
**✓**  
  
  
  
  
**2.** asking students to bring single-use water bottles  
*(yêu cầu học sinh mang theo chai nước dùng một lần)*  
**Thông tin:** “I notice many of our classmates buy plastic water bottles every day and throw them away after a single use.”  
*(Tớ nhận thấy nhiều bạn cùng lớp chúng ta mua chai nước nhựa mỗi ngày và vứt chúng đi sau một lần sử dụng.)*  
  
  
   
  
  
  
  
**3.** placing a big water jug in the classroom  
*(đặt một bình nước lớn trong lớp học)*  
**Thông tin:** “Well, we can place a big jug full of drinking water in the classroom so that we can refill our reusable bottles.”  
*(À, chúng ta có thể đặt một bình lớn chứa đầy nước uống trong lớp để có thể đổ đầy lại những chai có thể tái sử dụng.)*  
  
  
**✓**  
  
  
  
  
4. leaving lights and air conditioners on when leaving the classroom  
*(bật đèn, điều hòa khi ra khỏi lớp học)*  
**Thông tin:** “Now, to reduce our carbon footprint, we should also make sure we turn off the lights and air conditioners before leaving the classroom.”  
*(Bây giờ, để giảm lượng khí thải carbon, chúng ta cũng nên đảm bảo tắt đèn và điều hòa trước khi rời khỏi lớp học.)*  
  
  
   
  
  
  
  
5. placing reminders on saving electricity near doors  
*(đặt lời nhắc tiết kiệm điện gần cửa ra vào)*  
**Thông tin:** “Why don't we place some brightly coloured signs next to all doors to remind people?”  
*(Tại sao chúng ta không đặt vài tấm biển có màu sắc rực rỡ cạnh tất cả các cửa ra vào để nhắc nhở mọi người nhỉ?)*  
  
  
**✓**  
  
  
  
  
**3. Find words and phrases in 1 with the following meanings.**  
*(Tìm từ và cụm từ trong phần 1 có nghĩa sau.)*  
1. c\_\_\_\_\_\_\_\_ u\_\_\_\_\_\_\_\_: making a place completely clean and tidy  
2. e\_\_\_\_\_\_\_\_ - f\_\_\_\_\_\_\_\_: good for the environment  
3. d\_\_\_\_\_\_\_\_: to be destroyed gradually and naturally  
4. c\_\_\_\_\_\_\_\_ f\_\_\_\_\_\_\_\_: a measure of the amount of CO₂ produced  
**Lời giải chi tiết:**  
1. **cleaning up**: making a place completely clean and tidy  
*(dọn dẹp: làm cho một nơi hoàn toàn sạch sẽ và ngăn nắp)*  
2. **eco – friendly**: good for the environment  
*(thân thiện với môi trường: tốt cho môi trường)*  
3. **decompose**: to be destroyed gradually and naturally  
*(phân hủy: bị phá hủy dần dần và tự nhiên)*  
4. **carbon footprint**: a measure of the amount of CO₂ produced  
*(dấu chân carbon: thước đo lượng CO₂ được tạo ra)*  
**4. Complete the sentences with words from 1.**  
*(Hoàn thành câu với các từ ở bài 1.)*  
1. Many students throw (1) \_\_\_\_\_\_\_\_ plastic water bottles after a single use, (2) \_\_\_\_\_\_\_\_ is not good for the environment.  
2. We need to turn (3) \_\_\_\_\_\_\_\_ the lights and air conditioners before leaving the classroom.  
3. Some students leave them (4) \_\_\_\_\_\_\_\_ when they rush out, (5) \_\_\_\_\_\_\_\_ is a waste of electricity.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. away  
  
  
2. which  
  
  
3. off  
  
  
4. on  
  
  
5. which  
  
  
  
  
1. Many students throw **away** plastic water bottles after a single use, **which** is not good for the environment.  
*(Nhiều học sinh vứt bỏ chai nước nhựa sau một lần sử dụng, điều này không tốt cho môi trường.)*  
2. We need to turn **off** the lights and air conditioners before leaving the classroom.  
*(Chúng ta cần tắt đèn và điều hòa trước khi rời khỏi lớp học.)*  
3. Some students leave them **on** when they rush out, **which** is a waste of electricity.  
*(Một số học sinh để chúng bật khi vội ra ngoài, gây lãng phí điện.)*  
**Unit 3 Language lớp 12 trang 23, 34, 35**  
**Pronunciation 1**  
**Diphthongs /ɪə/, /eə/, and /ʊə/**  
*(Nguyên âm đôi /ɪə/, /eə/, và /ʊə/)*  
**1. Listen and repeat. Then practise saying the words.**  
*(Lắng nghe và lặp lại. Sau đó thực hành nói các từ.)*  
  
  
  
  
  
  
**/ɪə/**  
  
  
**/eə/**  
  
  
**/ʊə/**  
  
  
  
  
idea /aɪˈdɪə/  
years /jɪə(r)/  
  
  
awareness /əˈweənəs/  
air conditioners /ˈeə kəndɪʃənə(r)/  
  
  
sure /ʃʊə(r)/  
ecotour /ˈiːkəʊtʊər/  
  
  
  
  
**Pronunciation 2**  
**2. Work in pairs. Underline the words that contain the /ɪə/, /eə/, and /ʊə/ sounds. Listen and check. Then practise saying the sentences.**  
*(Làm việc theo cặp. Gạch dưới những từ có chứa các âm /ɪə/, /eə/ và /ʊə/. Nghe và kiểm tra. Sau đó thực hành nói các câu.)*  
  
  
1. There are many volunteers here to help clean up the beach.  
2. Ecotourism encourages tourists to develop eco-friendly habits when travelling.  
3. It is clear that not all people are aware of the negative impact of their daily habits on the environment.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
**/ɪə/**  
  
  
**/eə/**  
  
  
**/ʊə/**  
  
  
  
  
volunteers /ˌvɒlənˈtɪə(r)z/  
here /hɪə(r)/  
clear /klɪə(r)/  
  
  
there /ðeə(r)/  
aware /əˈweə(r)/  
their /ðeə(r)/  
  
  
ecotourism /ˈiːkəʊtʊərɪzəm/  
tourists /ˈtʊərɪsts/  
  
  
  
  
 1. There are many volunteers here to help clean up the beach.  
*(Ở đây có rất nhiều tình nguyện viên giúp dọn dẹp bãi biển.)*  
2. Ecotourism encourages tourists to develop eco-friendly habits when travelling.  
*(Du lịch sinh thái khuyến khích du khách hình thành thói quen thân thiện với môi trường khi đi du lịch.)*  
3. It is clear that not all people are aware of the negative impact of their daily habits on the environment.  
*(Rõ ràng là không phải tất cả mọi người đều nhận thức được tác động tiêu cực của thói quen hàng ngày của họ đối với môi trường.)*  
**Vocabulary 1**  
**Green living** *(Sống xanh)*  
**1. Match each word (1-5) with its meaning (a-e).**  
*(Nối mỗi từ (1-5) với nghĩa của nó (a-e).)*  
  
  
  
  
1. waste (n)  
2. landfill (n)  
3. reuse (v)  
4. packaging (n)  
5. container (n)  
  
  
a. an area of land where waste materials are buried under the surface  
b. materials used to wrap or protect things we buy from shops  
c. something such as a box or bowl that you can use to keep things in  
d. to use something again  
e. the act of using something in a careless way, causing it to be lost or destroyed  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 - e**. waste (n): the act of using something in a careless way, causing it to be lost or destroyed  
*(lãng phí: hành động sử dụng một cái gì đó một cách bất cẩn, khiến nó bị mất hoặc bị phá hủy)*  
**2 - a**. landfill (n): an area of land where waste materials are buried under the surface   
*(bãi chôn lấp: khu vực đất nơi chất thải được chôn dưới bề mặt)*  
**3 - d**. reuse (v): to use something again  
*(tái sử dụng: sử dụng lại cái gì đó)*  
**4 - b**. packaging (n): materials used to wrap or protect things we buy from shops  
*(bao bì: vật liệu dùng để bọc hoặc bảo vệ những thứ chúng ta mua từ cửa hàng)*  
**5 - c**. container (n): something such as a box or bowl that you can use to keep things in  
*(đồ chứa: thứ gì đó như hộp hoặc bát mà bạn có thể dùng để đựng đồ đạc)*  
**Vocabulary 2**  
**2. Complete the following sentences using the correct forms of the words in 1.**  
*(Hoàn thành các câu sau bằng cách sử dụng dạng đúng của từ ở bài 1.)*  
1. We should fix the leaking tap. It's a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ of clean water!  
2. Takeaway food includes a lot of unnecessary \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ such as single-use containers and plastic bags.  
3. We always try to buy food packed in recyclable \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
4. A creative way to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ old greeting cards is to make gift tags and bookmarks.  
5. The waste in open \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ sites can release harmful gases into the atmosphere.  
**Phương pháp giải:**  
- waste (n): *lãng phí*  
- landfill (n): *bãi chôn lấp*  
- reuse (v): *tái sử dụng*  
- packaging (n): *bao bì*  
- container (n): *đồ chứa*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** We should fix the leaking tap. It's a **waste** of clean water!  
*(Chúng ta nên sửa vòi nước bị rò rỉ. Thật lãng phí nước sạch!)*  
**2.** Takeaway food includes a lot of unnecessary **packaging** such as single-use containers and plastic bags.  
*(Đồ ăn mang đi bao gồm rất nhiều loại bao bì không cần thiết như hộp đựng dùng một lần và túi nhựa.)*  
**3.** We always try to buy food packed in recyclable **containers**.  
*(Chúng tôi luôn cố gắng mua thực phẩm được đóng gói trong hộp đựng có thể tái chế.)*  
**4.** A creative way to **reuse** old greeting cards is to make gift tags and bookmarks.  
*(Một cách sáng tạo để tái sử dụng thiệp chúc mừng cũ là làm thẻ quà tặng và dấu trang.)*  
**5.** The waste in open **landfill** sites can release harmful gases into the atmosphere.  
*(Chất thải tại các bãi rác có thể thải khí độc hại vào khí quyển.)*  
**Grammar 1**  
**Verbs with prepositions**  
*(Động từ với giới từ)*  
**1. Complete the sentences with the suitable prepositions.**  
*(Hoàn thành câu với giới từ thích hợp.)*  
1. Many people have now started to care \_\_\_\_\_\_\_\_ the environment.  
2. The future of our planet depends \_\_\_\_\_\_\_\_ how we deal with climate change.  
3. We should work \_\_\_\_\_\_\_\_ some solutions to reducing plastic pollution.  
4. My sister is responsible for looking \_\_\_\_\_\_\_\_ the plants at home.  
**Phương pháp giải:**  
**-** Động từ đi với **about**: ask about, care about, talk about, think about, learn about  
**-** Động từ đi với **for**: ask for, apply for, apologise for, wait for, prepare for  
**-** Động từ đi với **on**: agree on, base on, depend on, rely on  
**-** Động từ đi với **to**: introduce to, refer to, respond to, listen to, explain to  
Trong một số trường hợp, động từ và giới từ được kết hợp để tạo thành cụm động từ. Nghĩa của cụm động từ thường rất khác với nghĩa gốc của động từ chính.  
**Ví dụ**: work out *(tìm ra, phát triển thành công)*, carry out *(tiến hành)*, turn on *(bật)*, turn off *(tắt)*, look for *(tìm kiếm)*, look after *(chăm sóc)*, look up *(tra cứu)*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. about  
  
  
2. on  
  
  
3. out  
  
  
4. after  
  
  
  
  
1. Many people have now started to care **about** the environment.  
*(Hiện nay nhiều người đã bắt đầu quan tâm đến môi trường.)*  
2. The future of our planet depends **on** how we deal with climate change.  
*(Tương lai của hành tinh chúng ta phụ thuộc vào cách chúng ta đối phó với biến đổi khí hậu.)*  
3. We should work **out** some solutions to reducing plastic pollution.  
*(Chúng ta nên tìm ra một số giải pháp để giảm thiểu ô nhiễm nhựa.)*  
4. My sister is responsible for looking **after** the plants at home.  
*(Chị tôi chịu trách nhiệm chăm sóc cây ở nhà.)*  
**Grammar 2**  
**2. Combine the sentences using relative clauses.**  
*(Nối các câu sử dụng mệnh đề quan hệ.)*  
1. Plastic takes hundreds of years to decompose in the ground. This explains why it is harmful to the environment.  
*(Nhựa phải mất hàng trăm năm mới phân hủy được trong lòng đất. Điều này giải thích tại sao nó có hại cho môi trường.)*  
=> Plastic takes hundreds of years to decompose in the ground, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
2. Public transport does not pollute the air as much as private vehicles. That's why more people should consider using it.  
*(Phương tiện giao thông công cộng không gây ô nhiễm không khí nhiều như phương tiện cá nhân. Đó là lý do tại sao nhiều người nên cân nhắc sử dụng nó.)*  
=> Public transport does not pollute the air as much as private vehicles, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
3. All students work very hard to help clean up the school. The teacher encourages this.  
*(Tất cả học sinh đều làm việc rất chăm chỉ để giúp dọn dẹp trường học. Giáo viên khuyến khích điều này.)*  
=> All students work very hard to help clean up the school, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
**Phương pháp giải:**  
Sử dụng mệnh đề quan hệ không xác định để đề cập đến tất cả thông tin trong (các) mệnh đề trước đó. Loại mệnh đề này được giới thiệu bằng đại từ quan hệ *which*. Chúng ta cũng thêm dấu phẩy trước *which*.  
**Ví dụ**: More and more people are interested in recycling nowadays, **which is good for the environment.**  
*(Ngày càng có nhiều người quan tâm đến việc tái chế, điều này tốt cho môi trường.)*  
 *(= The fact that more and more people are interested in recycling nowadays is good for the environment.)*  
*((= Việc ngày càng có nhiều người quan tâm đến việc tái chế là điều tốt cho môi trường.))*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** Plastic takes hundreds of years to decompose in the ground, **which is harmful to the environment.**  
*(Nhựa phải mất hàng trăm năm mới phân hủy trong lòng đất, điều đó gây hại cho môi trường.)*  
**2.** Public transport does not pollute the air as much as private vehicles, **which is why more people should consider using it.**  
*(Phương tiện giao thông công cộng không gây ô nhiễm không khí nhiều như phương tiện cá nhân, đó là lý do tại sao nhiều người nên cân nhắc sử dụng phương tiện này.)*  
**3.** All students work very hard to help clean up the school, **which the teacher encourages.**  
*(Tất cả học sinh đều rất chăm chỉ giúp dọn dẹp trường học, điều này được giáo viên khuyến khích.)*  
**Grammar 3**  
**3. Work in pairs. Talk about green things and activities you and your family often do. Use verbs with prepositions or phrasal verbs, and relative clauses referring to the whole sentence.**  
*(Làm việc theo cặp. Hãy nói về những điều xanh và những hoạt động xanh mà bạn và gia đình thường làm. Sử dụng động từ có giới từ hoặc cụm động từ và mệnh đề quan hệ đề cập đến toàn bộ câu.)*  
Example: I always **turn off** the fans when I leave the room, **which helps save energy.**  
*(Ví dụ: Tôi luôn tắt quạt khi ra khỏi phòng, điều này giúp tiết kiệm năng lượng.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
- My family **cares about** any plumbing issues in the house, **which helps conserve water.**  
*(Gia đình tôi quan tâm đến mọi vấn đề về hệ thống ống nước trong nhà, điều này giúp tiết kiệm nước.)*  
- My father has **learned about** planting trees in the garden, **which contributes to a healthier environment.**  
*(Bố tôi đã học được cách trồng cây trong vườn, điều này góp phần tạo nên một môi trường trong lành hơn.)*  
- I never **turn on** the TV when leaving a room, **which helps save energy.**  
*(Tôi không bao giờ bật TV khi ra khỏi phòng, điều này giúp tiết kiệm năng lượng.)*  
**Unit 3 Reading lớp 12 trang 35, 36, 37**  
**Going green with plastics**  
*(Sống xanh với nhựa)*  
**1. Work in pairs to solve the quiz.**  
*(Làm việc theo cặp để giải câu đố.)*  
1. It takes about \_\_\_\_\_\_\_ years for one plastic bottle to decompose in the ground.  
A. 4.5   
B. 45   
C. 450  
2. Around \_\_\_\_\_\_\_ plastic bottles are thrown away every year.  
A. 13 thousand   
B. 13 million   
C. 13 billion  
3. Plastic bags and other plastic waste kill around \_\_\_\_\_\_\_ sea animals every year.  
A. 100 million   
B. 10 million   
C. 1 million  
4. Nearly \_\_\_\_\_\_\_ of plastic ever made still exists today.  
A. 100%   
B. 50%   
C. 10%  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. C  
  
  
2. C  
  
  
3. A  
  
  
4. A  
  
  
  
  
**1. C**  
It takes about **450** years for one plastic bottle to decompose in the ground.   
*(Phải mất khoảng 450 năm để một chai nhựa phân hủy trong lòng đất.)*  
**2. C**  
Around **13 billion** plastic bottles are thrown away every year.  
*(Khoảng 13 tỷ chai nhựa bị vứt đi mỗi năm.)*  
**3. A**  
Plastic bags and other plastic waste kill around **100 million** sea animals every year.  
*(Túi nhựa và rác thải nhựa khác giết chết khoảng 100 triệu động vật biển mỗi năm.)*  
**4. A**  
Nearly **100%** of plastic ever made still exists today.  
*(Gần 100% nhựa từng được sản xuất vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.)*  
**2. Read some extracts from the emails sent to the Teen magazine. Match the highlighted words and phrases (1-4) with the pictures (a-d).**  
*(Đọc một số đoạn trích từ email gửi đến tạp chí Teen. Nối các từ và cụm từ được đánh dấu (1-4) với các hình ảnh (a-d).)*  
**GO GREEN WITH PLASTICS!**  
Plastic has become very common in our daily life; however, most plastic items take up to 1,000 years to decompose in landfills. Can we enjoy the convenience of plastics and a greener world at the same time? Our readers have sent us many emails with useful tips this week.  
... I try to use fewer plastic bags when shopping. The supermarket near my house even provides **cardboard boxes**, so I can pack my groceries and get rid of plastic packaging! When I must use plastic bags, I try to reuse them again and again instead of throwing them away after a single use. ...  
*Hai, 18*  
… I know how convenient it is to buy a bottle of water from a vending machine or a supermarket; however, I always bring my reusable water bottle. All I have to remember is to fill my bottle before going to school, and then use the water filling stations or drinking fountains at school. ...  
*Phuong, 16*  
 ... I always reuse plastic takeaway containers. I use them to store portions of cooked food and keep **leftovers** in the fridge, which is also better for the environment. ...  
*Hoang, 15*  
… I have learnt that most plastic containers have numbers at the bottom to show the type of plastic they're made of. So when you recycle a bottle, for instance, remove the cap because a bottle often has number 1 on it while the cap often has number 5. Numbers 1 and 2 are the most widely accepted plastics for recycling. ...  
*Ha, 16*  
...When I started recycling, I made the mistake of putting some plastic takeaway containers with some leftover food into the recycling bin. The next day, the whole bin was **contaminated**, so all the recyclables were taken to the landfill instead. So now I always **rinse out** containers before recycling them. ...  
*Binh, 17*  
  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
*SỐNG XANH VỚI NHỰA!*  
*Nhựa đã trở nên rất phổ biến trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta; tuy nhiên, hầu hết các mặt hàng nhựa phải mất tới 1.000 năm để phân hủy trong các bãi chôn lấp. Liệu chúng ta có thể tận hưởng sự tiện lợi của nhựa và một thế giới xanh hơn cùng một lúc không? Các độc giả đã gửi cho chúng tôi nhiều email với những lời khuyên hữu ích trong tuần này.*  
*... Tôi cố gắng sử dụng ít túi nhựa hơn khi đi mua sắm. Siêu thị gần nhà tôi thậm chí còn cung cấp hộp các tông để tôi có thể đóng gói hàng tạp hóa và loại bỏ bao bì nhựa! Khi phải sử dụng túi nhựa, tôi cố gắng tái sử dụng chúng nhiều lần thay vì vứt đi sau một lần sử dụng. ...*  
*Hải, 18*  
*… Tôi biết việc mua một chai nước từ máy bán hàng tự động hoặc siêu thị sẽ tiện lợi như thế nào; tuy nhiên, tôi luôn mang theo chai nước có thể tái sử dụng của mình. Tất cả những gì tôi phải nhớ là đổ đầy bình nước trước khi đến trường, sau đó sử dụng các trạm đổ nước hoặc vòi uống nước ở trường. ...*  
*Phương, 16*  
 *... Tôi luôn tái sử dụng hộp đựng đồ ăn mang đi bằng nhựa. Tôi sử dụng chúng để đựng các phần thức ăn đã nấu chín và giữ thức ăn thừa trong tủ lạnh, điều này cũng tốt hơn cho môi trường. ...*  
*Hoàng, 15*  
*… Tôi được biết rằng hầu hết các hộp nhựa đều có số ở phía dưới để cho biết loại nhựa mà chúng được làm bằng. Vì vậy, khi bạn tái chế một chai, chẳng hạn, hãy tháo nắp vì chai thường có số 1 trên đó trong khi nắp thường có số 5. Số 1 và 2 là những loại nhựa được chấp nhận rộng rãi nhất để tái chế. ...*  
*Hà, 16*  
*...Khi tôi bắt đầu tái chế, tôi đã mắc sai lầm khi bỏ một số hộp nhựa đựng thức ăn thừa vào thùng tái chế. Ngày hôm sau, toàn bộ thùng rác bị ô nhiễm nên toàn bộ rác tái chế được chuyển đến bãi chôn lấp. Vì vậy, bây giờ tôi luôn rửa sạch các thùng chứa trước khi tái chế chúng. ...*  
*Bình, 17*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 - c**. cardboard boxes: *thùng các-tông*  
**2 - a**. leftovers: *thức ăn thừa*  
**3 - d**. contaminated: *bị ô nhiễm*  
**4 - b**. rinse out: *rửa sạch*  
**3. Read the email extracts again. Complete the summary notes with information from the text. Use no more than TWO words for each gap.**  
*(Đọc lại các trích đoạn email. Hoàn thành các ghi chú tóm tắt với thông tin từ văn bản. Sử dụng không quá HAI từ cho mỗi chỗ trống.)*  
  
  
  
  
**Single-use plastics can be:**  
  
  
**Tips**  
  
  
  
  
reduced  
  
  
- use (1) \_\_\_\_\_\_\_\_ instead of plastic packaging  
- bring a (2) \_\_\_\_\_\_\_\_ water bottle reuse  
  
  
  
  
reused  
  
  
- reuse (3) \_\_\_\_\_\_\_\_ many times  
- reuse single-use plastic containers  
  
  
  
  
recycled  
  
  
- avoid plastics with (4) \_\_\_\_\_\_\_\_ that are hard to recycle  
- (5) \_\_\_\_\_\_\_\_ containers before recycling  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. cardboard boxes  
  
  
2. reusable  
  
  
3. plastic bags  
  
  
4. leftover food  
  
  
5. rinse out  
  
  
  
  
   
  
  
  
  
**Single-use plastics can be:**  
*(Nhựa dùng một lần có thể được)*  
  
  
**Tips**  
*(Mẹo)*  
  
  
  
  
reduced  
*(giảm)*  
  
  
- use **cardboard boxes** instead of plastic packaging  
*(sử dụng hộp các tông thay vì bao bì nhựa)*  
- bring a **reusable** water bottle  
*(mang theo chai nước có thể tái sử dụng)*  
  
  
  
  
reused  
*(tái sử dụng)*  
  
  
- reuse **plastic bags** many times  
*(tái sử dụng túi nhựa nhiều lần)*  
- reuse single-use plastic containers  
*(tái sử dụng hộp nhựa dùng một lần)*  
  
  
  
  
recycled  
*(tái chế)*  
  
  
- avoid plastics with **leftover food** that are hard to recycle  
*(tránh sử dụng đồ nhựa có chứa thức ăn thừa khó tái chế)*  
- **rinse out** containers before recycling  
*(rửa sạch thùng chứa trước khi tái chế)*  
  
  
  
  
   
**4. Read the email extracts again. Match the following information with the right names.**  
*(Đọc lại các đoạn trích email. Nối các thông tin sau với tên thích hợp.)*  
  
  
  
  
1. This person has learnt from a past mistake how to recycle things properly.  
2. This person's green lifestyle is supported by a local business.  
3. This person has learnt the recycling symbols to help the recycling process.  
4. This person's green habit depends on local drinking water facilities.  
5. This person tries to reuse plastic takeaway containers.  
  
  
a. Hai  
b. Phuong  
c. Hoang  
d. Ha  
e. Binh  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. e  
  
  
2. a  
  
  
3. d  
  
  
4. b  
  
  
5. c  
  
  
  
  
**1 - e**. This person has learnt from a past mistake how to recycle things properly. - Binh  
*(Người này đã học được từ một sai lầm trong quá khứ cách tái chế mọi thứ đúng cách. - Bình)*  
**2 - a**. This person's green lifestyle is supported by a local business. - Hai  
*(Lối sống xanh của người này được hỗ trợ bởi một doanh nghiệp địa phương. – Hải)*  
**3 - d**. This person has learnt the recycling symbols to help the recycling process. - Ha  
*(Người này đã học các ký hiệu tái chế để hỗ trợ quá trình tái chế. - Hà)*  
**4 - b**. This person's green habit depends on local drinking water facilities. - Phuong  
*(Thói quen xanh của người này phụ thuộc vào cơ sở cung cấp nước uống ở địa phương. - Phương)*  
**5 - c**. This person tries to reuse plastic takeaway containers. – Hoang  
*(Người này cố gắng tái sử dụng hộp đựng đồ ăn mang đi bằng nhựa. - Hoàng)*  
**5. Work in pairs. Discuss the following questions.**  
*(Làm việc theo cặp. Thảo luận các câu hỏi sau đây.)*  
Which of the green habits in 2 have also become your habits? Which one would you like to develop in the future?  
*(Thói quen xanh nào ở bài 2 cũng đã trở thành thói quen của bạn? Bạn muốn phát huy thói quen nào trong tương lai?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
- I have brought my reusable water bottle when I go to school and my family has already reused plastic containers by keeping leftovers and putting them in the fridge. These are my green habits.  
*(Tôi đã mang theo chai nước có thể tái sử dụng khi đi học và gia đình tôi cũng đã tái sử dụng hộp nhựa bằng cách đựng thức ăn thừa và cho vào tủ lạnh. Đây là những thói quen xanh của tôi.)*  
- I would like to learn about recycling symbols in the future, which will help the recycling process easier.  
*(Tôi muốn tìm hiểu về các biểu tượng tái chế trong tương lai, điều này sẽ giúp quá trình tái chế dễ dàng hơn.)*  
**Unit 3 Speaking lớp 12 trang 37**  
**Paper: Reduce, Reuse, and Recyle!**  
*(Giấy: Cắt giảm, Tái sử dụng, và Tái chế!)*  
**1. How can we save trees, energy, and water used to make paper? Sort these activities into Reduce, Reuse, or Recycle activities.**  
*(Làm thế nào chúng ta có thể tiết kiệm cây cối, năng lượng và nước dùng để sản xuất giấy? Sắp xếp các hoạt động này thành các hoạt động Giảm thiểu, Tái sử dụng hoặc Tái chế.)*  
  
  
  
  
a. Choosing recycled paper for daily use  
  
  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
b. Sorting paper waste  
  
  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
c. Printing on both sides of the paper  
  
  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
d. Using old paper as compost  
  
  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
e. Using reusable containers rather than paper for packaging  
  
  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
f. Using smart devices to take notes instead of using paper  
  
  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
g. Using the blank side of a sheet to take notes  
  
  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
h. Avoiding printing things out as much as possible  
  
  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
i. Keeping paper waste as clean as possible  
  
  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
a. Choosing recycled paper for daily use  
*(Lựa chọn giấy tái chế để sử dụng hàng ngày)*  
  
  
Reduce  
*(giảm thiểu)*  
  
  
  
  
b. Sorting paper waste  
*(Phân loại rác thải giấy)*  
  
  
Recycle  
*(tái chế)*  
  
  
  
  
c. Printing on both sides of the paper  
*(In trên cả hai mặt giấy)*  
  
  
Reduce  
*(giảm thiểu)*  
  
  
  
  
d. Using old paper as compost  
*(Tận dụng giấy cũ làm phân trộn)*  
  
  
Reuse  
*(tái sử dụng)*  
  
  
  
  
e. Using reusable containers rather than paper for packaging  
*(Sử dụng hộp đựng có thể tái sử dụng thay vì giấy để đóng gói)*  
  
  
Reduce  
*(giảm thiểu)*  
  
  
  
  
f. Using smart devices to take notes instead of using paper  
*(Sử dụng thiết bị thông minh để ghi chép thay vì dùng giấy)*  
  
  
Reduce  
*(giảm thiểu)*  
  
  
  
  
g. Using the blank side of a sheet to take notes  
*(Sử dụng mặt trống của tờ giấy để ghi chép)*  
  
  
Reuse  
*(tái sử dụng)*  
  
  
  
  
h. Avoiding printing things out as much as possible  
*(Tránh in ra nhiều thứ nhất có thể)*  
  
  
Reduce  
*(giảm thiểu)*  
  
  
  
  
i. Keeping paper waste as clean as possible   
*(Giữ chất thải giấy càng sạch càng tốt)*  
  
  
Recycle  
*(tái chế)*  
  
  
  
  
**2. Work in pairs. Talk about how to reduce, reuse, and recycle paper. Use these questions to help you.**  
*(Làm việc theo cặp. Nói về cách giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế giấy. Sử dụng những câu hỏi này để giúp bạn.)*  
1. Which of the activities (a-i) above are you doing?  
*(Bạn đang thực hiện hoạt động nào (a-i) ở trên?)*  
2. Can you suggest more ideas? How will they help save the environment?  
*(Bạn có thể đề xuất thêm ý tưởng không? Chúng sẽ giúp bảo vệ môi trường như thế nào?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** I am printing on both sides of the paper, this cuts paper consumption in half and lowers the environmental impact of paper production. I also reuse paper by using the blank side of a sheet to take notes.  
*(Tôi đang in trên cả hai mặt giấy, điều này giúp giảm lượng giấy tiêu thụ xuống một nửa và giảm tác động đến môi trường của quá trình sản xuất giấy. Tôi cũng tái sử dụng giấy bằng cách sử dụng mặt trống của tờ giấy để ghi chép.)*  
**2.** I suggest people should participate in community recycling programs to ensure that paper waste is properly collected and recycled.  
*(Tôi đề nghị mọi người nên tham gia vào các chương trình tái chế cộng đồng để đảm bảo rằng rác thải giấy được thu gom và tái chế đúng cách.)*  
**3. Work in groups. Read the situations below and think of some possible responses to promote a greener lifestyle. Provide reasons for each answer.**  
*(Làm việc nhóm. Đọc các tình huống dưới đây và nghĩ ra một số phản hồi có khả thi để thúc đẩy lối sống xanh hơn. Đưa ra lý do cho mỗi câu trả lời.)*  
**1.** After a club meeting, you notice that there are a lot of leaflets left, and they are only printed on one side. Your friend is asking you to help throw them away.  
*(Sau một buổi họp câu lạc bộ, bạn nhận thấy còn rất nhiều tờ rơi và chúng chỉ được in một mặt. Bạn của bạn đang nhờ bạn giúp vứt chúng đi.)*  
**Example**: *'Do not throw them away. We should reuse these leaflets by using the blank pages to take notes, which will save natural resources such as trees and water.'*  
*(Đừng vứt chúng đi. Chúng ta nên tái sử dụng những tờ rơi này bằng cách sử dụng những trang trống để ghi chú, điều này sẽ tiết kiệm được tài nguyên thiên nhiên như cây cối và nước.)*  
**2.** Your group is preparing for a presentation, and everyone has found a lot of useful online material. A group member is asking you to print out about 50 pages of information for the group to read.  
*(Nhóm của bạn đang chuẩn bị cho bài thuyết trình và mọi người đã tìm thấy rất nhiều tài liệu trực tuyến hữu ích. Một thành viên trong nhóm yêu cầu bạn in ra khoảng 50 trang thông tin để nhóm đọc.)*  
**3.** Your club is organising a meeting, including a game in which people should write down something about themselves to share with others. The club president is asking you to buy a lot of Post-it notes for the game.  
*(Câu lạc bộ của bạn đang tổ chức một cuộc họp, trong đó có một trò chơi mà mọi người nên viết ra điều gì đó về bản thân để chia sẻ với người khác. Chủ tịch câu lạc bộ đang yêu cầu bạn mua rất nhiều giấy ghi chú Post-it cho trò chơi.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**2.** Printing paper might not be the best choice. Let's consider sharing the online material electronically, this reduces paper usage and minimizes our carbon footprint.  
*(Việc in giấy có thể không phải là sự lựa chọn tốt nhất. Hãy xem xét việc chia sẻ tài liệu trực tuyến bằng điện tử, điều này giúp giảm việc sử dụng giấy và giảm thiểu lượng khí thải carbon của chúng ta.)*  
**3.** Instead of buying new Post-it notes, why don't we use the blank side of a used sheet to take notes? This minimizes the use of single-use items and promotes awareness about sustainable choices.  
*(Thay vì mua giấy ghi chú Post-it mới, tại sao chúng ta không sử dụng mặt trống của tờ giấy đã qua sử dụng để ghi chép nhỉ? Điều này giảm thiểu việc sử dụng các vật dụng sử dụng một lần và nâng cao nhận thức về các lựa chọn bền vững.)*  
**4. Report your group's answers to the whole class. Vote for the most interesting responses.**  
*(Báo cáo câu trả lời của nhóm bạn cho cả lớp. Bình chọn cho những câu trả lời thú vị nhất.)*  
**Unit 3 Listening lớp 12 trang 38, 39**  
**Creating a compost pile**  
*(Tạo nên một đống phân hữu cơ)*  
**1. Match the words and phrases (1-5) with the pictures (a-e).**  
*(Nối các từ và cụm từ (1-5) với các hình ảnh (a-e).)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 - c**. compost: a mixture of naturally decomposed plants, food, etc. that can be added to soil to help plants grow  
*(phân hữu cơ: hỗn hợp các loại thực vật, thức ăn, v.v. đã phân hủy tự nhiên có thể được bổ sung vào đất để giúp cây phát triển)*  
**2 - e**. layer: a piece of material or amount of something between two other things  
*(lớp: một phần vật liệu hoặc một lượng thứ gì đó nằm giữa hai thứ khác)*  
**3 - d**. household waste: waste material produced in home environment  
*(rác thải sinh hoạt: rác thải sinh ra trong môi trường gia đình)*  
**4 - b**. fruit peel: the thick skin of some fruits and vegetables  
*(vỏ trái cây: lớp da dày của một số loại trái cây, rau quả)*  
**5 - a**. pile: a number of things that have been placed on top of each other  
*(đống: một số thứ được đặt chồng lên nhau)*  
**2. Listen to a conversation about the main steps in creating a compost pile. Number the pictures in order.**  
*(Nghe đoạn hội thoại về các bước chính trong quá trình tạo đống phân trộn. Đánh số thứ tự các hình ảnh.)*  
  
   
  
   
**Phương pháp giải:**  
**Bài nghe:**  
**Mark:** Mum! There's lots of rubbish in the garden. Should I put it in the bin?  
**Mum:** Don't, Mark! I'm making a compost pile.  
**Mark:** From rubbish?  
**Mum:** Yes, the best way to build a compost pile is by using things we often throw away after cooking, or things we burn in the garden.  
**Mark:** Really? I didn't know that.  
**Mum:** Here, I've cleared a space in the garden and built the base layer of straw and twigs. Let's make the compost pile together. We can start by spreading brown materials on the ground. I've collected some old newspapers and dry leaves for this layer.  
**Mark:** Like this?  
**Mum:** Yes. Then add another layer, but this time we'll use green materials.  
**Mark:** Do you mean the grass clippings?  
**Mum:** Yes, please also add this bag of household waste, including vegetable scraps, fruit peels, and used tea. They are also part of the green materials.  
**Mark:** And then?  
**Mum:** Add a thin layer of soil.  
**Mark:** Like this?  
**Mum:** Yes. Now, water everything.  
**Mark:** Done! What's next, Mum?  
**Mum:** Repeat these steps and add more layers... brown... and green... then more soil and water...  
**Mark:** Is that all?  
*Mum:* No, once a week we'll need to turn the compost pile and water it. We'll continue until it turns soft and dark brown.  
**Mark:** That sounds like a lot of work!  
**Mum:** But it's worth it. Look at my lovely flowers and healthy plants.  
**Mark:** So that's your secret for having the best garden in the neighbourhood!  
**Mum:** (laugh) Yes. By using compost, we can not only avoid chemical fertilisers, but also reuse our household and garden waste instead of sending it to the landfill.  
**Mark:** That's right! And composting is a great way to go green! Here, let me help you...  
**Tạm dịch:**  
**Mark:** *Mẹ ơi! Trong vườn có rất nhiều rác. Con có nên cho nó vào thùng không ạ?*  
**Mẹ:** *Đừng, Mark! Mẹ đang làm phân trộn.*  
**Mark:** *Từ rác ạ?*  
**Mẹ:** *Đúng vậy, cách tốt nhất để làm phân trộn là sử dụng những thứ chúng ta thường vứt đi sau khi nấu ăn hoặc những thứ chúng ta đốt trong vườn.*  
**Mark:** *Thật sao? Con không biết điều đó.*  
**Mẹ:** *Đây này, mẹ đã dọn sạch một khoảng trống trong vườn và lót rơm và cành cây xuống nền. Chúng ta hãy cùng nhau làm phân trộn nhé. Chúng ta có thể bắt đầu bằng việc trải các vật liệu màu nâu trên mặt đất. Mẹ đã thu thập một số tờ báo cũ và lá khô cho lớp này.*  
**Mark:** *Như thế này ạ?*  
**Mẹ:** *Ừm. Sau đó thêm một lớp khác, nhưng lần này chúng ta sẽ sử dụng vật liệu xanh.*  
**Mark:** *Ý mẹ là những mẩu cỏ?*  
**Mẹ:** *Ừm, hãy thêm vào túi rác thải sinh hoạt này, bao gồm cả rau củ vụn, vỏ trái cây và trà đã qua sử dụng. Chúng cũng là một phần của vật liệu xanh.*  
**Mark:** *Sau đó thì sao ạ?*  
**Mẹ:** *Thêm một lớp đất mỏng.*  
**Mark:** *Như thế này ạ?*  
**Mẹ:** *Ừm. Bây giờ, tưới nước cho mọi thứ.*  
**Mark:** *Xong rồ ại! Tiếp theo là gì hả mẹ?*  
**Mẹ:** *Lặp lại các bước này và thêm nhiều lớp nữa... màu nâu... và màu xanh lá cây... sau đó thêm đất và nước...*  
**Mark:** *Chỉ thế thôi ạ?*  
**Mẹ:** *Không, mỗi tuần một lần chúng ta sẽ phải đảo đống phân trộn và tưới nước. Chúng ta sẽ tiếp tục cho đến khi nó chuyển sang màu nâu sẫm và mềm.*  
**Mark:** *Có vẻ như có rất nhiều việc phải làm!*  
**Mẹ:** *Nhưng nó đáng giá mà. Hãy nhìn những bông hoa đáng yêu và những cái cây khỏe mạnh của mẹ này.*  
**Mark:** *Vậy đó là bí quyết để mẹ có được khu vườn đẹp nhất trong khu phố!*  
**Mẹ:** *(cười) Ừm. Bằng cách sử dụng phân trộn, chúng ta không chỉ tránh được phân bón hóa học mà còn có thể tái sử dụng rác thải sinh hoạt và rác vườn thay vì đưa đến bãi rác.*  
**Mark:** *Đúng rồi! Và ủ phân là một cách tuyệt vời để trở nên xanh hơn! Đây ạ, hãy để con giúp mẹ...*  
**Lời giải chi tiết:**  
   
  
**3. Listen again. Decide whether the statements are true (T) or false (F).**  
*(Nghe lại. Quyết định xem các câu phát biểu là đúng (T) hay sai (F).)*  
  
  
  
  
  
  
   
  
  
**T**  
  
  
**F**  
  
  
  
  
1. Use dry leaves as green materials.  
*(Sử dụng lá khô làm vật liệu xanh.)*  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
2. Use fruit peels as green materials.  
*(Sử dụng vỏ trái cây làm nguyên liệu xanh.)*  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
3. Add additional layers in the same order.  
*(Thêm các lớp bổ sung theo thứ tự tương tự.)*  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
4. Leave the pile dry for many days.  
*(Để đống khô trong nhiều ngày.)*  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
5. Add chemical fertilisers.  
*(Bón phân hóa học.)*  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**1. F**  
Use dry leaves as green materials.  
*(Sử dụng lá khô làm vật liệu xanh.)*  
**Thông tin:** We can start by spreading brown materials on the ground. I've collected some old newspapers and dry leaves for this layer.  
*(Chúng ta có thể bắt đầu bằng việc trải các vật liệu màu nâu trên mặt đất. Mẹ đã thu thập một số tờ báo cũ và lá khô cho lớp này.)*  
**2. T**  
Use fruit peels as green materials.  
*(Sử dụng vỏ trái cây làm nguyên liệu xanh.)*  
**Thông tin:** Yes, please also add this bag of household waste, including vegetable scraps, fruit peels, and used tea. They are also part of the green materials.  
*(Ừm, hãy thêm vào túi rác thải sinh hoạt này, bao gồm cả rau củ vụn, vỏ trái cây và trà đã qua sử dụng. Chúng cũng là một phần của vật liệu xanh.)*  
**3. T**  
Add additional layers in the same order.  
*(Thêm các lớp bổ sung theo thứ tự tương tự.)*  
**Thông tin:** Repeat these steps and add more layers... brown... and green... then more soil and water...  
*(Lặp lại các bước này và thêm nhiều lớp hơn... màu nâu... và màu xanh lá cây... sau đó thêm đất và nước...)*  
**4. F**  
Leave the pile dry for many days.  
*(Để đống khô trong nhiều ngày.)*  
**Thông tin:** No, once a week we'll need to turn the compost pile and water it. We'll continue until it turns soft and dark brown.  
*(Không, mỗi tuần một lần chúng ta sẽ phải đảo đống phân trộn và tưới nước. Chúng ta sẽ tiếp tục cho đến khi nó chuyển sang màu nâu sẫm và mềm.)*  
**5. F**  
Add chemical fertilisers.  
*(Bón phân hóa học.)*  
**Thông tin:** By using compost, we can not only avoid chemical fertilisers, but also reuse our household and garden waste instead of sending it to the landfill.  
*(Bằng cách sử dụng phân trộn, chúng ta không chỉ tránh được phân bón hóa học mà còn có thể tái sử dụng rác thải sinh hoạt và rác vườn thay vì đưa đến bãi rác.)*  
**4. Work in groups. Discuss these questions.**  
*(Làm việc nhóm. Thảo luận những câu hỏi sau.)*  
How do you manage your household and garden waste? Is it environmentally friendly?  
*(Bạn quản lý rác thải sinh hoạt và rác vườn như thế nào? Điều đó có thân thiện với môi trường không?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I segregate household waste into different bins for recyclables, non-recyclables, and organic waste. This makes it easier to ensure that materials are properly disposed of or recycled. About my garden waste, I recycle it into homemade compost. This reduces the amount of waste and provides natural fertilizer for my garden. These ways are all environmentally friendly.  
*(Tôi phân loại rác thải sinh hoạt vào các thùng khác nhau dành cho rác tái chế, rác không thể tái chế và rác hữu cơ. Điều này giúp dễ dàng hơn trong việc đảm bảo rằng vật liệu được xử lý hoặc tái chế đúng cách. Về rác thải trong vườn của tôi, tôi tái chế nó thành phân trộn tự chế. Điều này làm giảm lượng rác thải và cung cấp phân bón tự nhiên cho khu vườn. Những cách này đều thân thiện với môi trường.)*  
**Unit 3 Writing lớp 12 trang 39, 40**  
**A problem-solving report on green solutions**  
*(Báo cáo giải quyết vấn đề về những giải pháp xanh)*  
**1. Work in pairs. Complete the notes using the words in the box.**  
*(Làm việc theo cặp. Hoàn thành ghi chú bằng cách sử dụng các từ trong hộp.)*  
  
  
  
  
compost piles automatic public transport recycle  
  
  
  
  
   
  
  
  
  
**Problems & consequences**  
  
  
**Green solutions**  
  
  
  
  
Many single-use plastic products are thrown in rubbish bins. They take many years to decompose in landfills.  
  
  
Use them in arts and crafts projects (e.g. making plant pots) or (1) \_\_\_\_\_\_ them  
  
  
  
  
People leave the lights on and the water running in restrooms. This is a waste of electricity and water.  
  
  
Install (2) \_\_\_\_\_\_ lights and sensor taps that turn off when no one is around  
  
  
  
  
Dry leaves are sometimes burnt in the schoolyard. This can cause air pollution and fires.  
  
  
Create (3) \_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
Many parents drive their children to school and pick them up from school every day. This causes traffic jams, noise, and air pollution at the school gate.  
  
  
Encourage more students to cycle or walk to school, or use (4) \_\_\_\_\_\_ to go to school (e.g. free bus tickets, cycle-to-school programme)  
  
  
  
  
**Phương pháp giải:**  
- compost piles (np): *đống phân hữu cơ*  
- automatic (adj): *tự động*  
- public transport (np): *phương tiện công cộng*  
- recycle (v): *tái chế*   
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. recycle  
  
  
2. automatic  
  
  
3. compost piles  
  
  
4. public transport  
  
  
  
  
   
  
  
  
  
**Problems & consequences**  
*(Vấn đề & hậu quả)*  
  
  
**Green solutions**  
*(Giải pháp xanh)*  
  
  
  
  
Many single-use plastic products are thrown in rubbish bins. They take many years to decompose in landfills.  
*(Nhiều sản phẩm nhựa dùng một lần bị vứt vào thùng rác. Chúng phải mất nhiều năm để phân hủy ở các bãi chôn lấp.)*  
  
  
Use them in arts and crafts projects (e.g. making plant pots) or (1) **recycle** them.  
*(Sử dụng chúng trong các dự án thủ công và nghệ thuật (ví dụ: làm chậu cây) hoặc tái chế chúng.)*  
  
  
  
  
People leave the lights on and the water running in restrooms. This is a waste of electricity and water.  
*(Mọi người để đèn sáng và nước chảy trong nhà vệ sinh. Đây là sự lãng phí điện và nước.)*  
  
  
Install (2) **automatic** lights and sensor taps that turn off when no one is around.  
*(Lắp đèn tự động và vòi cảm biến tắt khi không có người xung quanh.)*  
  
  
  
  
Dry leaves are sometimes burnt in the schoolyard. This can cause air pollution and fires.  
*(Lá khô thỉnh thoảng bị đốt ở sân trường. Điều này có thể gây ô nhiễm không khí và hỏa hoạn.)*  
  
  
Create (3) **compost piles.**  
*(Tạo đống phân trộn.)*  
  
  
  
  
Many parents drive their children to school and pick them up from school every day. This causes traffic jams, noise, and air pollution at the school gate.  
*(Nhiều phụ huynh chở con đến trường và đón con hàng ngày. Điều này gây ra ùn tắc giao thông, tiếng ồn và ô nhiễm không khí ở cổng trường.)*  
  
  
Encourage more students to cycle or walk to school, or use (4) **public transport** to go to school (e.g. free bus tickets, cycle-to-school programme)  
*(Khuyến khích nhiều học sinh đạp xe hoặc đi bộ đến trường hoặc sử dụng phương tiện giao thông công cộng để đến trường (ví dụ: vé xe buýt miễn phí, chương trình đạp xe đến trường)*  
  
  
  
  
**2. Read a problem-solving report and match the sections (A-D) with the correct headings (1-4).**  
*(Đọc một báo cáo giải quyết vấn đề và nối các phần (A-D) với các tiêu đề chính xác (1-4).)*  
1. Conclusion *(Kết luận)*  
2. Problems *(Vấn đề)*  
3. Introduction *(Mở bài)*  
4. Solutions*(Giải pháp)*  
A. \_\_\_\_  
This report describes the problem of single-use plastics in our school and suggests three main solutions to the problem.  
B. \_\_\_\_  
Many students at our school buy bottled water or takeaway food. As a result, hundreds of water bottles and single-use plastic containers are thrown away every day. Besides, students often put containers with leftovers in them into the recycling bin, which can lead to contaminating the recyclable waste. This means our school produces a lot of plastic waste that goes to landfills and has a harmful effect on the environment.  
C. \_\_\_\_  
To solve this problem, we propose the following solutions. First, we suggest that the school should provide more recycling bins. Second, the Youth Union should hold regular sessions to teach students how to recycle properly. Third, we recommend that we make use of plastic waste in arts and crafts projects, for example, for making plant pots or bird feeders.  
D. \_\_\_\_  
Reusing and recycling single-use plastics will lead to a greener school environment and help promote a green lifestyle among young people. Therefore, we recommend you put the suggested solutions into practice as soon as possible.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
A. 3  
  
  
B. 2  
  
  
C. 4  
  
  
D. 1  
  
  
  
  
**Tạm dịch:**  
*A. Giới thiệu*  
*Báo cáo này mô tả vấn đề nhựa sử dụng một lần ở trường học của chúng ta và đề xuất ba giải pháp chính cho vấn đề này.*  
*B. Vấn đề*  
*Nhiều học sinh ở trường chúng ta mua nước đóng chai hoặc đồ ăn mang đi. Kết quả là hàng trăm chai nước và hộp nhựa dùng một lần bị vứt đi mỗi ngày. Ngoài ra, học sinh thường bỏ các thùng đựng thức ăn thừa vào thùng tái chế, điều này có thể gây ô nhiễm rác tái chế. Điều này có nghĩa là trường học của chúng ta thải ra rất nhiều rác thải nhựa được đưa đi chôn lấp và gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.*  
*C. Giải pháp*  
*Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi đề xuất các giải pháp sau. Đầu tiên, chúng tôi đề nghị nhà trường nên cung cấp thêm thùng tái chế. Thứ hai, Đoàn thanh niên nên tổ chức thường xuyên các buổi dạy học sinh cách tái chế rác thải đúng cách. Thứ ba, chúng tôi đề xuất rằng chúng ta nên tận dụng rác thải nhựa trong các dự án thủ công mỹ nghệ, chẳng hạn như làm chậu cây hoặc máng đựng thức ăn cho chim.*  
*D. Kết luận*  
*Tái sử dụng và tái chế nhựa dùng một lần sẽ mang lại môi trường học đường xanh hơn và giúp thúc đẩy lối sống xanh trong giới trẻ. Vì vậy, chúng tôi khuyên bạn nên áp dụng các giải pháp được đề xuất vào thực tế càng sớm càng tốt.*  
**3. Choose one of the problems in 1 and write a problem-solving report (180 words). Use the model in 2 and the outline with useful expressions below to help you.**  
*(Chọn một trong các vấn đề ở bài 1 và viết báo cáo giải quyết vấn đề (180 từ). Hãy sử dụng mô hình ở bài 2 và dàn bài với những cách diễn đạt hữu ích dưới đây để giúp bạn.)*  
**Introduction** *(Mở bài)*  
This report describes the problem of ... and suggests... solutions to the problem.  
*(Báo cáo này miêu tả vấn đề của… và đề xuất… những giải pháp cho vấn đề này.)*  
**Problems** *(Vấn đề)*  
… As a result/Therefore, ... *(Vì vậy)*  
… can damage/have a harmful effect on ...  
*(…có thể phá hủy/ có ảnh hưởng xấu đến…)*  
**Solutions** *(Giải pháp)*  
To solve ..., we suggest/propose the following solutions.  
*(Để giải quyết…, chúng tôi đề xuất những giải pháp sau.)*  
First, we suggest/recommend that the students/the school should ...  
*(Trước tiên, chúng tôi đề nghị rằng học sinh/ trường học nên…)*  
Second, it is important for students to...  
*(Thứ hai, điều quan trọng là học sinh nên…)*  
**Conclusion** *(Kết bài)*  
... will lead to .../will help promote a green lifestyle/green habits ...  
*(… sẽ dẫn đến…/ sẽ giúp tang cường lối sống xanh/ thói quen xanh…)*  
Therefore, I recommend ...  
*(Vì vậy, tôi đề xuất…)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**Introduction:**  
This report describes the problem of traffic congestion, noise and air pollution at the school gate and suggests two main solutions to the problem.  
**Problems:**  
Many parents at our school drive their children to school and pick them up at the school gate. Therefore, it has caused severe traffic jams, increased noise levels and air pollution. This not only disrupts the flow of traffic but also has a harmful effect on the environment.  
**Solutions:**  
To solve this issue, we propose the following solutions. First, we recommend that the school should establish designated drop-off and pick-up zones away from the main entrance in collaboration with local authorities to alleviate congestion. Second, it is important for students to cycle, walk, or use public transport to go to school frequently to reduce the amount of pollution.  
**Conclusion:**  
Implementing these solutions will undoubtedly lead to reduced traffic congestion, decreased noise pollution, and improved air quality around the school gate. Therefore, we recommend you put the suggested solutions into practice as soon as possible.  
**Tạm dịch:**  
*Giới thiệu:*  
*Báo cáo này mô tả vấn đề ùn tắc giao thông, tiếng ồn và ô nhiễm không khí tại cổng trường và đề xuất hai giải pháp chính cho vấn đề này.*  
*Vấn đề:*  
*Nhiều phụ huynh trường chúng ta chở con đến trường và đón con tại cổng trường. Vì vậy, nó đã gây ra ùn tắc giao thông nghiêm trọng, làm tăng độ ồn và ô nhiễm không khí. Điều này không chỉ làm gián đoạn luồng giao thông mà còn gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.*  
*Giải pháp:*  
*Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi đề xuất các giải pháp sau. Trước tiên, chúng tôi khuyến nghị nhà trường nên thiết lập các khu vực đón và trả khách được chỉ định cách xa cổng chính, phối hợp với chính quyền địa phương để giảm bớt tắc nghẽn. Thứ hai, điều quan trọng là học sinh phải đạp xe, đi bộ hoặc sử dụng phương tiện giao thông công cộng để đến trường thường xuyên để giảm lượng ô nhiễm.*  
*Kết luận:*  
*Việc thực hiện các giải pháp này chắc chắn sẽ giúp giảm ùn tắc giao thông, giảm ô nhiễm tiếng ồn và cải thiện chất lượng không khí xung quanh cổng trường. Vì vậy, chúng tôi khuyên bạn nên áp dụng các giải pháp được đề xuất vào thực tế càng sớm càng tốt.*  
**Unit 3 Communication and Culture lớp 12 trang 40, 41**  
**Everyday English 1**  
**Making predictions** *(Đưa ra lời dự đoán)*  
**1. Listen and complete the conversation with the expressions in the box. Then practise it in pairs.**  
*(Nghe và hoàn thành đoạn hội thoại với những từ ngữ trong hộp. Sau đó thực hành theo cặp.)*  
  
  
  
  
  
  
A. will have a difficult decision: *sẽ có một quyết định khó khăn*   
B. is going to impress: *sẽ gây ấn tượng*  
C. in the long run: *về lâu dài*   
D. It's hard to predict: *khó để dự đoán*  
  
  
  
  
**Mark:** Tomorrow, we'll get the results of the Green Classroom Competition. Do you think we will win?  
**Nam:** (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ who'll win. Other classes also have very interesting projects.  
**Mark:** I agree. The Cycling-to-school programme proposed by Class 12C (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the judges. Cycling to school will also lead to healthier lifestyles (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
**Nam:** True. There're so many great ideas. The judges (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to make.  
**Lời giải chi tiết:**  
**Mark:** Tomorrow, we'll get the results of the Green Classroom Competition. Do you think we will win?  
**Nam:** (1) **It's hard to predict** who'll win. Other classes also have very interesting projects.  
**Mark:** I agree. The Cycling-to-school programme proposed by Class 12C (2) **is going to impress** the judges. Cycling to school will also lead to healthier lifestyles (3) **in the long run**.  
**Nam:** True. There're so many great ideas. The judges (4) **will have a difficult decision** to make.  
**Tạm dịch:**  
*Mark: Ngày mai chúng ta sẽ nhận được kết quả của Cuộc thi Lớp học xanh. Cậu có nghĩ chúng ta sẽ thắng không?*  
*Nam: Thật khó để dự đoán ai sẽ thắng. Các lớp khác cũng có những dự án rất thú vị.*  
*Mark: Tớ đồng ý. Chương trình Đạp xe đến trường do lớp 12C đề xuất sẽ gây ấn tượng mạnh với ban giám khảo. Đạp xe đến trường cũng sẽ dẫn đến lối sống lành mạnh hơn về lâu dài.*  
*Nam: Đúng vậy. Có rất nhiều ý tưởng tuyệt vời. Các giám khảo sẽ có một quyết định khó khăn để đưa ra.*  
**Everyday English 2**  
**2. Work in pairs. Use the model in 1 to make similar conversations for these situations. One of you is A, the other is B. Use the expressions below to help you.**  
*(Làm việc theo cặp. Sử dụng mẫu ở bài 1 để thực hiện những đoạn hội thoại tương tự cho những tình huống này. Một người là A, người kia là B. Hãy sử dụng các cách diễn đạt dưới đây để giúp bạn.)*  
1. A wonders whether the Youth Union will accept their group proposal to install automatic lights and sensor taps in the school. B, a member of the same group, makes predictions about the decision.  
*(A thắc mắc liệu Đoàn Thanh niên có chấp nhận đề xuất của nhóm họ về việc lắp đặt đèn tự động và vòi cảm biến trong trường học hay không. B, một thành viên cùng nhóm, đưa ra dự đoán về quyết định này.)*  
2. B asks A about the Green Day event at their school next week (e.g. the number of people attending, the activity people will like the most, the impact of the event). A makes predictions.  
*(B hỏi A về sự kiện Ngày Xanh ở trường vào tuần tới (ví dụ: số người tham dự, hoạt động mà mọi người sẽ thích nhất, tác động của sự kiện). A đưa ra dự đoán.)*  
**Phương pháp giải:**  
  
  
  
  
**Useful expressions**  
  
  
  
  
**Making predictions** *(Đưa ra dự đoán)*  
  
  
  
  
- I guess/think/expect...  
*(Tôi đoán/ nghĩ/ hi vọng…)*  
- It's likely/unlikely that...  
*(Có vẻ như/ Không có vẻ như là …)*  
- (very certain)... is going to...  
*((rất chắc chắn)… sắp…)*    
- It's hard to predict/say...  
*(Khó để đoán/ nói…)*  
- (quite certain) ... will ...   
*((khá chắc chắn)… sẽ…)*   
- In the long/short/medium term  
*(Trong thời gian dài/ ngắn/ trung bình)*  
- (not certain)... may/might...  
*((không chắc chắn)… có thể/ có lẽ…)*   
- in the long run  
*(về lâu dài)*  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.**  
**A:** I'm wondering if the Youth Union will accept our group's proposal to install automatic lights and sensor taps in the school. What do you think?  
*(Tớ không biết liệu Đoàn Thanh niên có chấp nhận đề xuất của nhóm chúng ta về việc lắp đặt đèn tự động và vòi cảm biến trong trường học hay không. Bạn nghĩ sao?)*  
**B:** I think they'll accept it. The proposal addresses energy efficiency and water conservation, which are important issues.  
*(Tớ nghĩ họ sẽ chấp nhận nó. Đề xuất này đề cập đến hiệu quả năng lượng và bảo tồn nước, đây là những vấn đề quan trọng.)*  
**A:** I agree. These changes will likely make the school more environmentally friendly in the long term.  
*(Tớ đồng ý. Những thay đổi này có thể sẽ làm cho trường học thân thiện hơn với môi trường về lâu dài.)*  
**B:** Absolutely. I believe the judges will recognize the positive impact on both the environment and the school community.  
*(Chắc chắn rồi. Tớ tin rằng ban giám khảo sẽ nhận ra tác động tích cực đến cả môi trường và cộng đồng nhà trường.)*  
**2.**  
**B:** Hey, how do you think the Green Day event at our school next week will turn out? How many people will attend?  
*(Này, cậu nghĩ sự kiện Ngày xanh ở trường chúng ta vào tuần tới sẽ diễn ra như thế nào? Có bao nhiêu người sẽ tham dự?)*  
**A:** It's hard to predict the exact number, but I think many students and teachers will show up to support the event.  
*(Thật khó để dự đoán con số chính xác, nhưng tớ nghĩ sẽ có nhiều học sinh và giáo viên đến ủng hộ sự kiện.)*  
**B:** True. I guess the recycling workshop might be the activity people will like the most. It's quite certain that students are becoming more conscious of environmental issues, and they'll find the workshop informative.  
*(Đúng vậy. Tớ đoán hội thảo về tái chế có thể là hoạt động mà mọi người sẽ thích nhất. Một điều khá chắc chắn là học sinh ngày càng có ý thức hơn về các vấn đề môi trường và họ sẽ thấy hội thảo có nhiều thông tin hữu ích.)*  
**A:** That's a good point. It's likely that the event will contribute to a more environmentally conscious atmosphere in the school.  
*(Đó là một điểm tốt. Có vẻ như sự kiện này sẽ góp phần tạo ra bầu không khí có ý thức về môi trường hơn trong trường học.)*  
**CLIL 1**  
**1. Read the following text. What are the environmental problems of each tradition as mentioned in the text? Put a tick (✓) where relevant.**  
*(Đọc đoạn văn sau. Các vấn đề môi trường của mỗi truyền thống như được đề cập trong văn bản là gì? Đánh dấu ✓ vào chỗ thích hợp.)*  
**HOW GREEN ARE OUR FESTIVAL TRADITIONS?**  
Festivals come with many traditions that bring happiness and joy. However, some of these customs may not be environmentally friendly, and may need to be changed for a sustainable future. Below are three of them.  
**1. Balloons and sky lanterns**  
In countries such as China, India, and Japan, releasing balloons or sky lanterns provides a spectacular sight. They are also flown for bringing good luck and sending wishes to the sky. However, the litter left behind the balloons and lanterns is hard to decompose. The frames of the lanterns can harm wild animals, and many animals mistake the balloons for food. Lanterns also caused wildfires in the past.  
**2. Fireworks**  
In Australia, the US, and many other countries, there are fascinating firework displays that people won't want to miss. However, fireworks actually release a lot of harmful chemicals into the air. Like sky lanterns, they can also cause fires.  
**3. Christmas trees**  
Real or fake Christmas trees are often displayed in almost every house, office, and shop during the festive season. When Christmas is over and the real trees go to landfills, they produce methane and carbon dioxide, which are two harmful greenhouse gases. Fake trees can be reused for many years, but during their production, harmful pollutants are released inta the air. And when they end in landfills, they will take hundreds of years to decompose.  
  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
**TRUYỀN THỐNG LỄ HỘI CỦA CHÚNG TA XANH NHƯ THẾ NÀO?**  
*Lễ hội đi kèm với nhiều truyền thống mang lại hạnh phúc và niềm vui. Tuy nhiên, một số phong tục này có thể không thân thiện với môi trường và có thể cần phải thay đổi vì một tương lai bền vững. Dưới đây là ba trong số họ.*  
**1. Bóng bay và đèn trời**  
*Ở các quốc gia như Trung Quốc, Ấn Độ và Nhật Bản, việc thả bóng bay hoặc đèn trời mang đến một cảnh tượng ngoạn mục. Chúng cũng được bay để mang lại may mắn và gửi lời chúc lên bầu trời. Tuy nhiên, rác thải để lại bóng bay, đèn lồng rất khó phân hủy. Khung của đèn lồng có thể gây hại cho động vật hoang dã và nhiều loài động vật nhầm bóng bay với thức ăn. Đèn lồng cũng từng gây ra cháy rừng trong quá khứ.*  
**2. Pháo hoa**  
*Ở Úc, Mỹ và nhiều quốc gia khác có những màn bắn pháo hoa hấp dẫn mà mọi người sẽ không muốn bỏ lỡ. Tuy nhiên, pháo hoa thực sự thải ra rất nhiều hóa chất độc hại vào không khí. Giống như đèn trời, chúng cũng có thể gây cháy.*  
**3. Cây thông Noel**  
*Cây thông Noel thật hay giả thường được trưng bày ở hầu hết mọi ngôi nhà, văn phòng, cửa hàng trong mùa lễ hội. Khi Giáng sinh kết thúc và những cây thật được đưa đi chôn lấp, chúng tạo ra khí mêtan và carbon dioxide, hai loại khí nhà kính có hại. Cây giả có thể được tái sử dụng trong nhiều năm, nhưng trong quá trình sản xuất, các chất ô nhiễm có hại sẽ thải vào không khí. Và khi chúng kết thúc ở các bãi chôn lấp, chúng sẽ mất hàng trăm năm để phân hủy.*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**CLIL 2**  
**2. Work in pairs. Suggest some green solutions to replace one of the traditions.**  
*(Làm việc theo cặp. Đề xuất một số giải pháp xanh để thay thế một trong những truyền thống.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
Instead of releasing balloons or sky lanterns, consider using biodegradable kites. Kites can still provide a visually stunning and joyful experience, and they won't harm the environment.  
*(Thay vì thả bóng bay hoặc đèn trời, hãy cân nhắc sử dụng diều có thể phân hủy sinh học. Diều vẫn có thể mang lại trải nghiệm vui vẻ và ấn tượng về mặt thị giác, đồng thời chúng sẽ không gây hại cho môi trường.)*  
**Unit 3 Looking Back lớp 12 trang 42**  
**Pronunciation**  
**Read the words and choose the odd one out. Then listen and check.**  
*(Đọc các từ và chọn từ khác với các từ còn lại. Sau đó nghe và kiểm tra.)*  
  
   
**1.**  
A. fair   
B. hair   
C. container   
D. pair  
**2.**  
A. near   
B. ear   
C. fear   
D. pear  
**3.**  
A. sure   
B. future   
C. literature   
D. culture  
**4.**  
A. bear   
B. year   
C. clear   
D. hear  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. C  
  
  
2. D  
  
  
3. A  
  
  
4. A  
  
  
  
  
**1. C**  
A. fair /feə(r)/  
B. hair /heə(r)/   
C. container /kənˈteɪnə(r)/   
D. pair /peə(r)/  
Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại phát âm /eə/.  
**2. D**  
A. near /nɪə(r)/   
B. ear /ɪə(r)/   
C. fear /fɪə(r)/  
D. pear /peə(r)/  
Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /eə/, các phương án còn lại phát âm /ɪə/.  
**3. A**  
A. sure /ʃʊə(r)/   
B. future /ˈfjuːtʃə(r)/   
C. literature /ˈlɪtrətʃə(r)/   
D. culture /ˈkʌltʃə(r)/  
Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ʊə/, các phương án còn lại phát âm /ə(r)/.  
**4. A**  
A. bear /beə(r)/   
B. year /jɪə(r)/   
C. clear /klɪə(r)/   
D. hear /hɪə(r)/  
Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /eə/, các phương án còn lại phát âm /ɪə/.  
**Vocabulary**  
**Solve the crossword with the words you've learnt in this unit. What is the hidden word?**  
*(Giải ô chữ với những từ bạn đã học trong bài này. Từ bị ẩn đi là gì?)*  
  
1. Many supermarkets try to reduce plastic \_\_\_\_\_\_\_\_.  
2. Reduce, \_\_\_\_\_\_\_\_, and recycle waste whenever you can to protect and preserve the environment.  
3. Household \_\_\_\_\_\_\_\_ is often taken to landfills and buried there.  
4. We can reduce environmental pollution by choosing \_\_\_\_\_\_\_\_ products such as reusable shopping bags and bamboo straws.  
5. We can reduce our carbon \_\_\_\_\_\_\_\_ by turning off lights and air conditioners when we leave the room.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. packaging  
  
  
2. reuse  
  
  
3. waste  
  
  
4. eco-friendly  
  
  
5. footprint  
  
  
  
  
**1.** Many supermarkets try to reduce plastic **packaging**.  
*(Nhiều siêu thị cố gắng giảm bao bì nhựa.)*  
**2.** Reduce, **reuse**, and recycle waste whenever you can to protect and preserve the environment.  
*(Giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải bất cứ khi nào có thể để bảo vệ và bảo tồn môi trường.)*  
**3.** Household **waste** is often taken to landfills and buried there.  
*(Rác thải sinh hoạt thường được đưa đến bãi chôn rác và chôn lấp tại đó.)*  
**4.** We can reduce environmental pollution by choosing **eco-friendly** products such as reusable shopping bags and bamboo straws.  
*(Chúng ta có thể giảm ô nhiễm môi trường bằng cách lựa chọn các sản phẩm thân thiện với môi trường như túi mua sắm có thể tái sử dụng và ống hút tre.)*  
**5.** We can reduce our carbon **footprint** by turning off lights and air conditioners when we leave the room.  
*(Chúng ta có thể giảm lượng khí thải carbon bằng cách tắt đèn và điều hòa khi rời khỏi phòng.)*  
=> Từ bị ẩn: **GREEN** *(Xanh)*  
**Grammar**  
**Circle the mistake in each sentence. Then correct it.**  
*(Hãy khoanh tròn lỗi sai trong mỗi câu. Sau đó sửa nó.)*  
1. Children should learn (A) to recycling from an early age so that they will be prepared (B) to deal (C) with plastic pollution (D) in the future.  
2. Many students are taking part (A) in the Green Campaign this year, (B) that shows (C) that nowadays people care more (D) about the environment.  
3. Many people neither believe (A) in climate change (B) nor want to understand what is happening (C) with the environment, (D) which is a big concern.  
4. Instead (A) of throwing the plastic bottles (B) over, why (C) don't you make some plant pots (D) from them?  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
4. B  
  
  
  
  
**1. A**  
Children should learn **about** recycling from an early age so that they will be prepared to deal with plastic pollution in the future.  
*(Trẻ em nên học về tái chế từ khi còn nhỏ để có thể chuẩn bị đối phó với ô nhiễm nhựa trong tương lai.)*  
**Giải thích:** learn about V-ing/N *(học về cái gì)*  
**2. B**  
Many students are taking part in the Green Campaign this year, **which** shows that nowadays people care more about the environment.  
*(Nhiều học sinh tham gia Chiến dịch xanh năm nay, điều này cho thấy ngày nay mọi người quan tâm nhiều hơn đến môi trường.)*  
**Giải thích:** Không sử dụng đại từ quan hệ “that” sau dấu phẩy => sử dụng đại từ quan hệ “which” để thay cho cả mệnh đề trước nó.  
**3. C**  
Many people neither believe in climate change nor want to understand what is happening **to** the environment, which is a big concern.  
*(Nhiều người không tin vào biến đổi khí hậu cũng như không muốn hiểu điều gì đang xảy ra với môi trường, đây là một mối quan tâm lớn.)*  
**Giải thích:** happen to + N *(xảy ra với ai đó/ cái gì)*  
**4. B**  
Instead of throwing the plastic bottles **away**, why don't you make some plant pots from them?  
*(Thay vì vứt những chai nhựa đi, tại sao bạn không làm vài chậu cây từ chúng nhỉ?)*  
**Giải thích:** Cụm động từ “throw + O + away” *(ném/ vứt đi cái gì).*  
**Unit 3 Project lớp 12 trang 43**  
**Eco-friendly habits**  
*(Những thói quen thân thiện với môi trường)*  
**Work in groups. Design a leaflet to give away on Green Day at your school. The leaflet should promote an eco-friendly habit (e.g. saving water, reusing paper, recycling plastic).**  
*(Làm việc nhóm. Thiết kế tờ rơi để phát tặng trong Ngày xanh tại trường của bạn. Tờ rơi nên thúc đẩy thói quen thân thiện với môi trường (ví dụ: tiết kiệm nước, tái sử dụng giấy, tái chế nhựa).)*  
**Present the leaflet to the class. Use these questions as cues for your leaflet.**  
*(Trình bày tờ rơi trước lớp. Sử dụng những câu hỏi này làm gợi ý cho tờ rơi của bạn.)*  
- What is the habit?  
*(Thói quen là gì?)*  
- How important is it for a greener lifestyle and the environment?  
*(Nó quan trọng như thế nào đối với lối sống và môi trường xanh hơn?)*  
- What should we do to develop the habit?  
*(Chúng ta nên làm gì để hình thành thói quen?)*  
  
**Lời giải chi tiết**  
- The habit is about saving water.  
*(Thói quen về việc tiết kiệm nước.)*  
- Conserving water is crucial for a greener lifestyle and a healthier environment. It reduces the strain on water sources, protects aquatic ecosystems, and ensures a sustainable future for generations to come.  
*(Tiết kiệm nước rất quan trọng cho một lối sống xanh hơn và một môi trường trong lành hơn. Nó làm giảm căng thẳng cho nguồn nước, bảo vệ hệ sinh thái dưới nước và đảm bảo tương lai bền vững cho các thế hệ mai sau.)*  
- We should repair any leaks in faucets or pipes promptly to prevent water wastage, turn off taps when we don’t use them to develop the habit.  
*(Chúng ta nên sửa chữa kịp thời những chỗ rò rỉ ở vòi, đường ống để tránh lãng phí nước, tắt vòi khi không sử dụng để hình thành thói quen.)*  
